

Personal pronouns markers in *Sống mòn* written by Nam Cao

Vo Xuan Hao*, Van Thi Thu Trang

Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 04/09/2020; Accepted: 07/10/2020

Received: ; Accepted:

ABSTRACT

Applying Pragmatics theory on the studying methods of objective references in Literature works is a new method that not only brings deep interests to Literature but is also a linguistic base used to find out the literary artistic field. This article works out a new approach to identify the expressive value of the objective reference methods such as *personal pronouns markers* in *Sống mòn* written by Nam Cao. Based on that foundation, it points out the semantic and pragmatic functions as well as the value of these objective references to play a role in studying and discovering the Arts field of Nam Cao.

Keywords: *Nam Cao, arts, Pragmatics, objective reference.*

*Corresponding author:

Email: voxuanhao@qnu.edu.vn

Chỉ xuất xưng hô trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao

Võ Xuân Hào*, Văn Thị Thu Trang

Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 04/09/2020; Ngày nhận đăng: 07/10/2020

TÓM TẮT

Vận dụng lý thuyết Ngữ dụng học để nghiên cứu các phương thức chiếu vật trong tác phẩm văn chương là một hướng nghiên cứu mới không chỉ mang lại những cảm nhận văn chương thú vị mà còn có cơ sở ngôn ngữ học để khám phá thế giới nghệ thuật văn chương. Bài viết này là một hướng tiếp cận mới tìm hiểu giá trị biểu đạt của phương thức chiếu vật *chỉ xuất xưng hô* trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao. Trên cơ sở đó chỉ ra giá trị ngữ nghĩa, ngữ dụng của các phương thức chiếu vật này nhằm góp phần khám phá thế giới nghệ thuật của nhà văn Nam Cao.

Từ khóa: Nam Cao, nghệ thuật, ngữ dụng học, chiếu vật.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ những năm 30 của thế kỉ XX, ngôn ngữ học thế giới đã bàn về *Ngữ dụng học - lĩnh vực nghiên cứu mới của ngôn ngữ học nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các sản phẩm của ngôn ngữ với ngữ cảnh, đặc biệt với nhân vật, với hoàn cảnh giao tiếp và với các hoạt động giao tiếp thực sự của ngôn ngữ trong xã hội*.¹ Ở Việt Nam phải đến những năm 70 của thế kỉ XX, các nhà Việt ngữ học mới quan tâm đến chuyên ngành mới mẻ này của ngôn ngữ học. Đỗ Hữu Châu là một trong những người đã dành nhiều tâm huyết để nghiên cứu và giới thiệu lý thuyết ngữ dụng học một cách hệ thống và đầy đủ nhất. Với cụm công trình bàn về *Ngữ dụng học*,^{1,2} ông là người đã mở ra một hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu Việt ngữ. Không còn bó hẹp trong hệ thống ngôn ngữ với cái khuôn cứng nhắc của ngôn ngữ học cấu trúc, các nhà ngữ dụng học đã đặt ra vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ

với người sử dụng gắn liền với ngữ cảnh.³⁻⁵ Kết quả nghiên cứu đạt được của Ngữ dụng học cũng đồng thời mở ra hướng nghiên cứu liên ngành giữa văn học và ngôn ngữ học nhằm khám phá thế giới của nghệ thuật ngôn từ trong tác phẩm văn chương một cách hiệu quả nhất.

Mỗi một vấn đề của ngữ dụng học đều ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến quá trình sử dụng ngôn ngữ. *Chiếu vật* là phương diện đầu tiên của ngôn bản, là dấu hiệu đầu tiên thể hiện mối quan hệ giữa diễn ngôn với ngữ cảnh. Muốn hiểu được diễn ngôn, người sử dụng phải quan tâm đến chiếu vật, bởi không xác định được nghĩa chiếu vật của ngôn từ thì không thể hiểu được nghĩa đích thực của một phát ngôn, không đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp mong đợi. Chiếu vật là cách thức biểu đạt của ngôn ngữ được sử dụng phổ biến không chỉ trong đời sống giao tiếp đời thường mà còn trở thành một phương tiện nghệ thuật đặc lực trong các

*Tác giả liên hệ chính.

Email: voxuanhao@qnu.edu.vn

tác phẩm văn chương.⁶⁻⁷ Bởi vì, suy cho cùng tác phẩm văn học cũng là một dạng sản phẩm của hoạt động giao tiếp đặc thù. Việc tìm hiểu các phương thức chiếu vật trong tác phẩm văn chương nói chung trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao nói riêng sẽ góp phần giúp người đọc lĩnh hội các văn bản văn học một cách đầy đủ hơn, khoa học và thấu đáo hơn, tránh những cảm nhận chung chung dẫn tới những kết luận mang tính suy diễn, vô căn cứ.

2. CHIẾU VẬT BẰNG CHỈ XUẤT XUNG HÔ TRONG TIỂU THUYẾT *SỐNG MÒN* CỦA NAM CAO

2.1. Ngữ cảnh và chiếu vật

Khái niệm nghĩa được các nhà ngữ nghĩa học truyền thống sử dụng chỉ bó hẹp trong phạm vi các đơn vị hai mặt của ngôn ngữ một cách tách rời với người dùng và ngữ cảnh. Vì lẽ ấy, họ không thấy hết nghĩa tình thái, nghĩa xuyên ngôn, nghĩa ngôn trung - những ý nghĩa gắn bó chặt chẽ với người dùng và phát sinh trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Ngôn ngữ thực chất mới chỉ là chất liệu của văn chương, giá trị của nó nằm ở sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ (ngôn từ) được tạo ra bằng tài năng sáng tạo của nhà văn. Ngữ dụng học ra đời là một sự bổ sung cần thiết cho những khiếm khuyết nói trên. Với ngữ dụng học, ngữ cảnh đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình tiếp nhận và lĩnh hội sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ, là môi trường phi ngôn ngữ trong đó ngôn ngữ được sử dụng, bao gồm: nhân vật giao tiếp, hiện thực ngoài ngôn ngữ, hoàn cảnh giao tiếp, thoại trường, hiện thực được nói tới, hệ quy chiếu và thể giới khả hữu.⁶ Nhờ ngữ cảnh, các nhân vật giao tiếp mới thực hiện phép chiếu vật nhằm quy chiếu hiện thực được nói tới nhằm xác định các mục tiêu giao tiếp cụ thể. Cùng với ngữ cảnh, chiếu vật đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động hành chức của ngôn ngữ, nó là cầu nối giữa ngữ cảnh với diễn ngôn: “*Chiếu vật là sự tương ứng của các yếu tố ngôn ngữ (của các tín hiệu) trong diễn ngôn với các sự vật hiện tượng đang được nói đến trong một hoàn cảnh giao tiếp nhất định. Nó là dấu*

hiệu đầu tiên thể hiện quan hệ giữa hoàn cảnh giao tiếp với diễn ngôn”.²

Theo đó, *chiếu vật* được hiểu là đối tượng hay thực thể cụ thể của thực tế khách quan được các phương tiện ngôn ngữ biểu thị thông qua việc thực hiện quy chiếu của người sử dụng, trong từng ngữ cảnh cụ thể, giúp cho người nghe nhận ra được một cách đúng đắn sự vật, hiện tượng nào đang được nói tới trong diễn ngôn. Với cách hiểu ấy, chiếu vật đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định giá trị đúng/sai của phát ngôn và là điều kiện cần để lĩnh hội ý nghĩa của các phát ngôn một cách thấu đáo. Có nhiều cách để chiếu vật, có thể là chiếu vật bằng *chỉ xuất*, bằng *tên riêng* hay bằng *biểu thức miêu tả*. Với dung lượng hạn chế dành cho một bài báo khoa học, chúng tôi chỉ giới hạn nội dung nghiên cứu của mình ở phương thức chiếu vật *chỉ xuất xung hô* với đối tượng nghiên cứu cụ thể là tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao.⁸

2.2. Chiếu vật bằng chỉ xuất xung hô trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao

2.2.1. Kết quả khảo sát

Xung hô là một hành động diễn ra liên tục, thường xuyên trong hoạt động giao tiếp và là lời của các nhân vật giao tiếp bao gồm cả người phát ngôn và người tiếp ngôn. Chỉ xuất xung hô là những dấu hiệu ngôn ngữ để chỉ các vai tham gia vào sự kiện lời nói. Vai tham gia trong một sự kiện lời nói gồm có: ngôi thứ nhất - người phát ngôn, ngôi thứ hai - người tiếp ngôn. Hành động xung hô xuất hiện khi có sự hiện diện của người nói và người nghe.

Các từ xung hô không được các nhân vật trong hội thoại sử dụng một cách cố định, bất biến mà luôn biến đổi phù hợp với từng nội dung, từng hoàn cảnh giao tiếp. Từ xung hô trong tiếng Việt là từ dùng để chỉ ra (quy chiếu đến) người hay vật tham gia quá trình giao tiếp (bằng hành động ngôn từ). Hệ thống từ xung hô trong tiếng Việt rất phong phú và được thể hiện khá rõ qua hệ thống từ xung hô được nhà văn Nam Cao sử dụng với tần số xuất hiện khá cao, mang lại những hiệu quả giao tiếp bất ngờ và thú vị.

Bảng 1. Bảng thống kê lượt sử dụng phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô

Phương tiện chỉ xuất xưng hô		Lượt dùng	Tỉ lệ (%)	
Đại từ xưng hô đích thực (2.947)	Ngôi 1	804	20,28	74,35
	Ngôi 2	80	2,01	
	Ngôi 3 (chỉ người)	2.050	51,71	
	Ngôi 3 (chỉ vật)	13	0,32	
Danh từ chỉ quan hệ thân tộc (1.001)	Ngôi 1	208	5,24	25,25
	Ngôi 2	652	16,49	
	Ngôi 3	141	3,55	
Danh từ chỉ chức vị		8	0,2	
Tên riêng		8	0,2	
Tổng cộng		3.964	100	

Nhìn vào bảng thống kê trên chúng ta thấy:

- Chỉ xuất xưng hô bằng đại từ nhân xưng đích thực được dùng rất đa dạng và tần số xuất hiện rất cao với 2.947 lượt dùng trong tổng số 3.963 lượt dùng các phương tiện chỉ xuất xưng hô, chiếm tỉ lệ 74,34%.

- Chỉ xuất xưng hô bằng các danh từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiểu thuyết *Sống mòn* có 1.001 lượt dùng, chiếm 25,25% trong tổng số các phương tiện chỉ xuất xưng hô.

- Chỉ xuất xưng hô bằng các danh từ chức vị xuất hiện 8 lượt, chiếm tỉ lệ 0,2%.

- Có tất cả 8 lần người nói dùng tên riêng để hô gọi người nghe, chiếm 0,2% trong tổng số các phương tiện dùng để chỉ xuất xưng hô.

Dưới góc nhìn ngữ dụng học, tần số xuất hiện của các phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô đã mang lại nhiều giá trị ngữ nghĩa và ngữ dụng cho tác phẩm *Sống mòn*.

2.2.2. Giá trị ngữ nghĩa của phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô

Chúng ta đã biết chỉ xuất về ngôi là những dấu hiệu ngôn ngữ để chỉ các vai tham gia vào một sự kiện lời nói. Vai tham gia trong một sự kiện lời nói gồm có: ngôi thứ nhất - vai người nói, ngôi thứ hai - vai người nghe và ngôi thứ ba - đối tượng được đề cập đến trong sự kiện lời nói.

Về ý nghĩa, phương thức chiếu vật này không mang nghĩa trực tiếp mà vỏ ngữ âm của chúng chỉ ứng với những nhân vật cụ thể, tùy vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Vì thế, nghĩa của chúng chỉ được xác định trong hoạt động giao tiếp gắn liền với ngữ cảnh. Trong *Sống mòn*, Nam Cao đã sử dụng linh hoạt hệ thống từ xưng hô, bao gồm:

+ Các đại từ xưng hô đích thực: *tao, tôi, mày, chúng mày, hấn, y, thị...*

+ Lớp từ được dùng trong xưng hô, bao gồm:

- Các danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp: *ông giáo, quan cử, ông phán, ông tham, con sen, bà đỡ...*

- Các danh từ thân tộc: *mẹ, con, bà, cháu, cụ, ông, anh...*

- Tên riêng: *Thứ, Liên, Mồ...*

Qua việc nghiên cứu các đại từ xưng hô và lớp từ thay thế được dùng trong xưng hô, chúng tôi thấy các đại từ xưng hô và lớp từ xưng hô trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao rất phong phú và đa dạng. Tùy theo mỗi quan hệ mà các cặp từ xưng hô được sử dụng một cách thích hợp, nhà văn đã tỏ ra tinh tế trong việc gọi tên cũng như cách lựa chọn từ xưng hô cho các nhân vật. Mỗi người mỗi tính cách, hoàn cảnh khác nhau và bản chất của mỗi nhân vật được bộc lộ rõ nét qua lời nói và hành động. Do đó, Nam Cao

đã để cho nhân vật thể hiện hết thái độ, tính cách qua ngôn ngữ xưng hô.

2.2.3. Giá trị ngữ dụng của phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô

Trong giao tiếp, có rất nhiều yếu tố tác động đến sự lựa chọn phương thức chiếu vật chỉ xuất xưng hô. Phương thức chiếu vật này xuất hiện đúng thời điểm sẽ giúp nhà văn phản ánh chính xác địa vị xã hội, đạo đức, trình độ văn hóa, thái độ, sự hiểu biết của các vai giao tiếp. Vì vậy, khi lựa chọn lớp từ xưng hô phải có sự hiểu biết về tuổi tác, quan hệ gia đình, quan điểm sống, sở thích cá nhân, quan hệ xã hội, nghề nghiệp để giao tiếp diễn ra một cách suôn sẻ, đạt hiệu quả giao tiếp cao. Trong giao tiếp văn chương, nhà văn rất có ý thức trong việc lựa chọn phương thức chiếu vật này để xây dựng các tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình.

Đa số các từ chỉ xuất về ngôi trong tiểu thuyết *Sống mòn* là các đại từ xưng hô đích thực, chịu sự tác động của các yếu tố phi ngôn ngữ như tuổi tác, quan hệ liên nhân, môi trường xã hội... đã mang lại giá trị ngữ dụng cao.

a. Giá trị ngữ dụng của chỉ xuất xưng hô bằng đại từ xưng hô đích thực

Đại từ xưng hô đích thực trong tiếng Việt nếu không được xem xét dưới góc nhìn ngữ dụng học để khám phá những giá trị ngữ dụng, thì nó vốn chỉ là những đại từ thay thế trong xưng hô một cách khô khan. Trên thực tế, lớp đại từ này khi đưa vào sử dụng gắn liền với ngữ cảnh đã lột tả nhiều mối quan hệ chông chéo của con người trong đời sống xã hội qua đó bộc lộ các mối quan hệ liên nhân cũng như các sắc thái ngữ nghĩa tinh tế.

+ Cặp đại từ xưng hô “mày - tao”:

Ví dụ:

“Thứ về hòa với nó:

- *Tao* cũng vậy. Nếu không vương cậ Đích thì *tao* đã thôi dạy học cho cô *mày* từ lâu rồi”.⁸

Trong ví dụ trên, qua cách dùng đại từ xưng hô chúng ta thấy được mối quan hệ giữa Thứ và Mò là mối quan hệ gần gũi, thân cận giữa một ông giáo với người giúp việc làm công cho nhà trường; và hoàn toàn phù hợp với thoại trường cũng như nội dung giao tiếp: trong căn gác nhỏ hẹp của nhà trường chỉ có hai người đang nói với nhau về những chuyện riêng tư của cá nhân chứ không phải việc công của nhà trường.

Hoặc trong ví dụ sau:

“- Thôi được, *mày* muốn theo không nó thì *tao* cho theo không nó. Sau có khổ thì đừng có há miệng ra mà trách. Tối hôm nay, *mày* lên bảo nó xuống đây, *tao* bảo.

Hà vùng vằng, dỗi:

- *Tôi* không bảo được! Mặc kệ người ta!

- Thì *mày* cũng phải để *tao* hỏi han nó xem sao chứ?”⁸

Bà mẹ của Hà đã không gọi con gái mình là “con” và xưng là “mẹ” mà bà xưng hô “mày - tao” với Hà. Còn Hà là con nhưng lại xưng là “tôi” khi đáp lời mẹ. Lối xưng hô như vậy đã phản ánh thái độ đang có phần căng thẳng giữa hai mẹ con bà Hà.

+ Đại từ nhân xưng ngôi ba *hắn*, *y*, *thị*...

Ví dụ:

“Tôi thì trừ số tiền cơm kia rồi cũng còn được mỗi tháng hai đồng, nghĩa là bằng công của *hắn*, anh thì lương cao hơn *hắn* những năm lần..., thế mà chẳng thằng nào dám lấy thêm một vợ nữa ở đây, cho tiện. Chúng mình không sướng bằng một thằng xe!”⁸

Đại từ chỉ ngôi thứ 3 “*hắn*” trong ví dụ trên không chỉ để trỏ vào nhân vật thằng xe mà còn kèm theo thái độ xem thường của San đối với nó - một kẻ lao động chân tay nghèo khổ mà lại còn có thói trăng hoa.

b. Giá trị ngữ dụng của chỉ xuất xưng hô bằng danh từ thân tộc

Cũng như lớp đại từ xưng hô đích thực, các danh

từ thân tộc khi đi vào tác phẩm văn chương như Nam Cao đã thể hiện trong *Sống mòn* đã mang lại những giá trị ngữ dụng đặc sắc và phong phú.

Một là, danh từ thân tộc được dùng trong xưng hô giúp phân biệt giới tính:

+ Những từ trở thuận nam giới như: *anh, chú, ông...*

Ví dụ:

- “Này **chú** ạ! Nếu Đích không về được, thì tôi có thể đến chỗ Đích (...)

- Nhưng tại sao **anh** ấy không về?”⁸

+ Những từ trở thuận nữ giới: *mợ, cô, bà...*

Ví dụ:

“Anh muốn hỏi gì **chị** ta?”⁸

“**Mợ** đã về!”⁸

Hai là, các danh từ thân tộc có sự phân biệt về vai vế, tuổi tác, lớn - nhỏ giữa các thành viên thuộc cùng một thế hệ.

Ví dụ:

“**Con** ơi! **Con** nghĩ đến **bà**!... **Thầy con** đã thế rồi.... **Con** thương lấy **bà** một chút”⁸.

Trong ví dụ trên thì “**bà**”, “**thầy**” là thuộc vai trên so với “**con**”.

Ba là, thể hiện thái độ tình cảm yêu thương, triu mến, thân mật, suồng sã.

Trong quan hệ gia đình, các cặp vợ chồng tùy địa vị, tuổi tác, tình cảm mà xưng hô với nhau bằng các cặp từ xưng hô khác nhau.

+ Cặp xưng hô “tôi - mình”:

Ví dụ:

“**Tôi** đi hái dâu cho nhà bên ấy. Bà bảo ở lại mà ăn cháo. **Tôi** không biết có **mình** về nên chẳng cần về sớm”⁸.

Cách xưng hô “tôi - mình” của vợ chồng Thứ và Liên vừa mang sắc thái bình đẳng, trang trọng vừa thể hiện tình cảm vợ chồng gần gũi, yêu thương, gần bó.

+ Cặp xưng hô “tôi - mợ”:

Ví dụ:

- ...**Mợ** đem vo đi mà thôi... Mai **mợ** nhớ mua mà giả cụ.⁸

“**Mợ**” là từ mà người đàn ông thành thị thường dùng để hô gọi người vợ. Anh xe - chỉ là một người thuộc tầng lớp lao động nghèo nhưng đã sử dụng lối xưng hô theo kiểu của người thành thị. Điều đó góp phần tạo nên sắc thái trang trọng cho lời nói và bộc lộ thái độ đề cao, coi trọng vợ của anh xe.

Ngoài xã hội, việc sử dụng các danh từ thân tộc cũng rất đa dạng và phong phú.

+ Cặp từ xưng hô “tôi - anh”:

Ví dụ: “Thôi **anh** ạ!... Tôi lấy **anh**, lát nữa **anh** chịu khó lên nhà Hải Nam một tí”⁸.

- Phản ánh quan hệ vị thế giữa người nói (San) và người nghe (Thứ) là ngang bằng.

- Bộc lộ sắc thái triu mến thân mật, vừa có phần hơi suồng sã giữa những người đồng nghiệp.

+ Cặp từ xưng hô “tôi - chú”...

Ví dụ:

“**Tôi** đây...**Chú** làm ơn ra ngoài này tôi hỏi...”⁸.

+ Vừa phản ánh quan hệ thứ bậc, Oanh tự đặt mình ở vị thế bề trên.

+ Vừa thể hiện thái độ gần gũi, thân mật phù hợp với nội dung của cuộc giao tiếp sắp sửa diễn ra.

Bốn là, thể hiện sự khiêm nhường, hạ mình của người nói được biểu thị qua cách xưng khiêm.

Xưng khiêm là lối xưng hô tự hạ mình thấp hơn so với vị thế mà người nói có thể có trong giao tiếp.

Ví dụ:

“Ông đưa cho Mô một chén:

- **Cậu Mô** xơi nước”⁸.

Người nói ở đây là ông Học - chủ trọ - là

một người lớn tuổi, đáng bậc cha chú của Mô. Còn Mô không chỉ nhỏ tuổi hơn mà về vị thế xã hội thì nó cũng chỉ là một đứa giúp việc, đi cùng Thứ và San đến hỏi thuê nhà ông Học. Thế nhưng, ông Học đã tự hạ thấp vị thế của mình xuống (chủ trọ, người lớn tuổi) và nâng vị thế của Mô lên bằng từ hô gọi “*cậu*”.

Hoặc trong lời vợ ông Học nói với Thứ và San:

“Nếu được thì *hai ông* ở. Thưa *hai ông*, cái gì *nhà cháu* cũng hay nói thật. Ở trong buồng thì không được thoáng như ở nhà ngoài. Nhưng nếu *hai ông* muốn ở buồng cho tỉnh mạch để xem sách thì xin tùy ý. Còn *nhà cháu* thì thế nào cũng được”.⁸

Ta thấy bà vợ ông Học đã có lối xưng hô hết sức kính cẩn: gọi Thứ và San là “*hai ông*” và tự xưng là “*nhà cháu*” dù hai ông giáo nhỏ tuổi hơn bà.

Có thể nói, trong cả hai ví dụ trên, cách xưng khiêm của các nhân vật là đều nằm trong chiến lược giao tiếp. Vì với cách xưng hô khiêm nhường như vậy, vợ chồng ông Học đã:

+ Tạo ra được sự thiện cảm ngay từ đầu đối với người nghe.

+ Thể hiện mình là một người có văn hóa qua ngôn ngữ giao tiếp.

+ Có ý đề cao, coi trọng người nghe.

Và vì thế mà mục đích giao tiếp sẽ đạt hiệu quả cao.

c. Giá trị ngữ dụng của chỉ xuất xưng hô bằng tên riêng.

+ Dùng tên riêng để hô gọi trong giao tiếp giữa những người không cùng thứ bậc, lứa tuổi thì sẽ giúp rút ngắn khoảng cách giao tiếp và tạo sự gần gũi, thân thiện làm cho cuộc giao tiếp diễn ra nhẹ nhàng và hiệu quả hơn.

Ví dụ dưới đây là cuộc giao tiếp diễn ra giữa San - thầy giáo, người lớn tuổi với Phong - đứa học trò, người nhỏ tuổi hơn, nội dung giao tiếp là San có ý nhờ Phong hỏi dò giúp San về việc thuê phòng trọ. Thầy giáo San đã dùng tên

riêng “*Phong*” để hô gọi học trò trong cuộc trò chuyện. Cách hô gọi như vậy cho thấy giữa họ đã có sự quen biết từ trước, đồng thời rút ngắn khoảng cách thầy - trò, tạo sự gần gũi giúp cho Phong tự nhiên, thoải mái hơn trong khi nói chuyện với thầy giáo.

“San hơi sững sốt:

- Tôi ấy à?... *Phong* có hiểu việc gì không?

Thầy định hỏi gì?

Thằng bé ngẩn mặt ra một lúc, rồi hỏi lại:

- Thưa thầy, có phải sáng hôm nay thầy bảo con hỏi xem nhà có thể để cho thầy trọ...

- A, phải rồi!... Thế *Phong* hỏi rồi, phải không? Thầy bảo sao?”.⁸

+ Dùng tên riêng để hô gọi trong giao tiếp giữa những người đồng trang lứa để tạo cảm giác thân tình, gần gũi, triu mến và đạt được mục đích giao tiếp.

Ví dụ:

“*Anh Mô* ơi, hộ tôi một thùng với, *anh Mô!*”.⁸

Ví dụ trên là lời nhờ vả của cô Hà đối với Mô. Lúc này, mối quan hệ giữa anh và ả là “tình trong như đã”, vừa gần vừa xa, vừa lạ vừa quen. Vì vậy, việc Hà dùng tên để gọi vừa phản ánh đúng mối quan hệ hiện tại của 2 người vừa thể hiện phép lịch sự trong giao tiếp, vừa tạo sự thân mật cần thiết, lại khéo léo ràng buộc Mô lấy nước giúp Hà.

d. Giá trị ngữ dụng của chỉ xuất xưng hô bằng danh từ chỉ chức vị

Ngoài lớp danh từ thân tộc, *danh từ chỉ chức vị* cũng được Nam Cao sử dụng để cho các nhân vật của mình dùng để hô gọi, tuy số lượng không nhiều. Nét đặc biệt là các danh từ này chỉ dùng để hô chỉ ngôi thứ hai, chứ không được dùng để xưng.

Ví dụ:

“Bà ở dưới căn nhà lá, chạy lên.

- Chào *ông giáo!*

- Vâng! Chào bà! Bà có chạy không?”.⁸

Cái cách vợ ông Học - chủ trọ - gọi Thứ, người nhỏ tuổi hơn mình - bằng tên gọi nghề nghiệp kết hợp với danh từ thân tộc “*ông giáo*” thể hiện thái độ cung kính, tôn trọng của một người lao động đối với bậc trí thức, đối với người làm cái nghề được xã hội coi là cao quý.

3. KẾT LUẬN

Do đặc trưng của loại hình ngôn ngữ đơn lập chi phối, các đại từ xưng hô và lớp từ xưng hô trong tiếng Việt vốn rất phong phú, khi đi vào hoạt động để thực hành chức năng giao tiếp của tiếng Việt, lớp từ này càng bộc lộ tính ưu Việt của nó trong khả năng biểu đạt, nhất là trong giao tiếp văn chương. Kết quả nghiên cứu bước đầu của chúng tôi phân nào cũng đã chỉ ra được giá trị ngữ nghĩa và ngữ dụng của các *phương thức chỉ xuất xưng hô* được nhà văn Nam Cao sử dụng trong tiểu thuyết *Sống mòn*. Việc vận dụng lý thuyết Ngữ dụng học vào nghiên cứu các phương thức chiếu vật nói chung và phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô nói riêng trong các tác phẩm văn chương cần phải được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn nhằm tìm ra những phát hiện mới mẻ không chỉ của nhà văn mà của cả bạn đọc trong mối quan hệ nhà văn - tác phẩm - bạn đọc. Có như vậy chúng ta mới thấy được vai trò của đồng sáng tạo trong văn chương. Việc

đi sâu tìm hiểu vấn đề này sẽ góp phần giúp các thế hệ học sinh, sinh viên đang ngồi trên ghế nhà trường có cơ sở lý thuyết để khám phá những điều mới mẻ đối với tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao nói riêng, các văn bản văn học nói chung bằng những phân tích khoa học chứ không chỉ bằng sự cảm nhận văn chương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu. *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.
2. Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ dụng học*, Tập 1, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003.
3. Nguyễn Đức Dân. *Ngữ dụng học*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
4. Nguyễn Thiện Giáp. *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.
5. Đỗ Việt Hùng. *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2011.
6. Đỗ Thị Kim Liên. *Giáo trình ngữ dụng học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
7. Nhiều tác giả. *Những vấn đề Ngữ dụng học*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Ngữ dụng học” Lần thứ nhất, Hà Nội, 1999.
8. Nam Cao. *Tiểu thuyết Truyện người hàng xóm - Sống mòn*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2016.